

Số: / /TT-NHNN

Hà Nội, ngày tháng năm

Dự thảo lần 1

THÔNG TƯ

Quy định về việc ủy thác và nhận ủy thác trong hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 101/2012/NĐ-CP ngày 22/11/2012 của Chính phủ về thanh toán không dùng tiền mặt;

Căn cứ Nghị định số 80/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 101/2012/NĐ-CP ngày 22/11/2012 của Chính phủ về thanh toán không dùng tiền mặt;

Căn cứ Nghị định số 156/2013/NĐ-CP ngày 11/11/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Thanh toán;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định về việc ủy thác và nhận ủy thác trong hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán.

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định về việc ủy thác, nhận ủy thác của tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán và việc nhận ủy thác của tổ chức không phải là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam trong hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán bằng đồng Việt Nam cho khách hàng, bao gồm các nghiệp vụ sau:

a) Tiếp nhận yêu cầu dịch vụ của khách hàng; giao nhận, xử lý và kiểm soát chứng từ giao dịch với khách hàng; thu, chi tiền mặt nhằm mục đích cung ứng dịch vụ chuyển tiền trong nước, thu hộ, chi hộ cho khách hàng của tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán;

b) Truy vấn số dư, giao dịch của tài khoản thanh toán của khách hàng tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán;

c) Thực hiện nhận biết, xác minh thông tin nhận biết khách hàng và thu thập, xử lý các thông tin, tài liệu liên quan đến mở tài khoản thanh toán, đơn đăng ký phát hành thẻ ngân hàng từ khách hàng để gửi cho tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán thẩm định và ra quyết định về việc mở tài khoản thanh toán hoặc phát hành thẻ cho khách hàng.

2. Việc thực hiện các nghiệp vụ khác trong quy trình cung ứng các dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt cho khách hàng và các nội dung không được quy định tại Thông tư này của các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về thanh toán không dùng tiền mặt và pháp luật khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Ngân hàng thương mại.
2. Ngân hàng Phát triển Việt Nam.
3. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
4. Quỹ tín dụng nhân dân.
5. Tổ chức không phải là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận ủy thác trong hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán.
6. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc ủy thác, nhận ủy thác trong hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán quy định tại Thông tư này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Ủy thác trong hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán (sau đây gọi tắt là ủy thác thanh toán) là việc một bên (bên ủy thác) thỏa thuận với một bên khác (bên nhận ủy thác) để thực hiện một hoặc một số nghiệp vụ quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư này tại các điểm ủy thác thanh toán.

2. Điểm ủy thác thanh toán là điểm giao dịch thuộc mạng lưới hoạt động của bên nhận ủy thác, nơi mà tại đó có sự tiếp xúc trực tiếp với khách hàng và xử lý giao dịch thay mặt cho bên ủy thác. Trường hợp bên nhận ủy thác là tổ chức không phải là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, điểm ủy thác thanh toán bao gồm cả điểm giao dịch không thuộc mạng lưới hoạt động của bên nhận ủy thác do bên nhận ủy thác lựa chọn và quản lý.

3. Phí ủy thác là khoản tiền mà bên ủy thác trả cho bên nhận ủy thác để thực hiện nội dung ủy thác, được hai bên thỏa thuận và phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 4. Các tổ chức được ủy thác thanh toán

1. Ngân hàng thương mại.

2. Ngân hàng Phát triển Việt Nam.
3. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 5. Các tổ chức được nhận ủy thác thanh toán

1. Các tổ chức quy định tại Điều 4 Thông tư này.
2. Quỹ tín dụng nhân dân.
3. Tổ chức không phải là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, bao gồm:
 - a) Bưu điện;
 - b) Tổ chức cung ứng dịch vụ công nghệ thông tin và viễn thông;
 - c) Tổ chức phân phối, kinh doanh xăng dầu;
 - d) Tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước) cấp phép.

Điều 6. Nguyên tắc thực hiện ủy thác thanh toán

1. Ủy thác thanh toán phải được lập thành hợp đồng bằng văn bản phù hợp với quy định tại Thông tư này và các quy định pháp luật khác có liên quan.
2. Bên ủy thác và bên nhận ủy thác phải có hệ thống thông tin kế toán quản trị đảm bảo theo dõi riêng được hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán thông qua việc ủy thác và nhận ủy thác thanh toán, đồng thời theo dõi và thống kê được các giao dịch thực hiện tại từng điểm ủy thác thanh toán.
3. Bên ủy thác chỉ được ủy thác cho bên nhận ủy thác thực hiện những nội dung ủy thác mà bên ủy thác được thực hiện và được ủy thác theo quy định tại Thông tư này.
4. Bên ủy thác phải thực hiện các biện pháp nhằm mục đích phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý các loại rủi ro như rủi ro thanh khoản, hoạt động, lừa đảo, gian lận, rửa tiền, tài trợ khủng bố và các rủi ro khác; bên ủy thác có trách nhiệm yêu cầu bên nhận ủy thác thực hiện các biện pháp của bên nhận ủy thác nhằm các mục đích quy định tại khoản này.
5. Bên ủy thác có quyền và nghĩa vụ phát sinh từ các giao dịch do bên nhận ủy thác thực hiện với khách hàng trong phạm vi ủy thác và liên đới chịu trách nhiệm về hành vi vi phạm pháp luật của bên nhận ủy thác nếu hành vi vi phạm có lỗi của bên ủy thác.
6. Giao dịch do bên ủy thác thực hiện với khách hàng vượt quá phạm vi ủy thác không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của bên ủy thác đối với phần giao dịch được thực hiện vượt quá phạm vi ủy thác; trong trường hợp này, bên nhận ủy thác phải thực hiện nghĩa vụ đối với khách hàng về phần giao dịch vượt quá phạm vi ủy thác.
7. Bên nhận ủy thác chỉ được thực hiện giao dịch với khách hàng trong phạm vi ủy thác đã thỏa thuận với bên ủy thác phù hợp với quy định tại Thông

tư này. Bên nhận ủy thác phải thông báo cho khách hàng biết về phạm vi ủy thác của mình.

8. Trường hợp bên nhận ủy thác và khách hàng cố ý thực hiện giao dịch vượt quá phạm vi ủy thác mà gây thiệt hại cho bên ủy thác thì phải chịu trách nhiệm liên đới bồi thường thiệt hại cho bên ủy thác.

Điều 7. Hợp đồng ủy thác thanh toán

1. Hợp đồng ủy thác thanh toán phải có tối thiểu các nội dung sau:

- a) Tên, địa chỉ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác;
- b) Phạm vi ủy thác;
- c) Ngày hiệu lực và thời hạn của hợp đồng ủy thác;
- d) Phí ủy thác;
- đ) Tiêu chí lựa chọn điểm ủy thác thanh toán; trách nhiệm của bên nhận ủy thác trong việc lựa chọn, ký kết thỏa thuận với điểm ủy thác thanh toán và quản lý, giám sát đối với điểm ủy thác thanh toán;
- e) Quyền, nghĩa vụ của bên ủy thác, bên nhận ủy thác;
- g) Quy trình xử lý giao dịch giữa bên ủy thác, bên nhận ủy thác và điểm ủy thác thanh toán đối với từng nghiệp vụ;
- h) Quy định về thanh, quyết toán các giao dịch được thực hiện giữa bên ủy thác, bên nhận ủy thác và điểm ủy thác thanh toán;
- i) Việc thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn, bảo mật trong quá trình cung ứng các nghiệp vụ được ủy thác;
- k) Xử lý tra soát, khiếu nại, tranh chấp trong quá trình thực hiện nghiệp vụ ủy thác thanh toán, trong đó quy định cụ thể trách nhiệm trong việc tiếp nhận thông tin từ khách hàng, thời gian xử lý, trách nhiệm và phương án đền bù đối với các trường hợp phát sinh rủi ro, sự cố;
- l) Chấm dứt hợp đồng ủy thác thanh toán.

2. Trường hợp bên nhận ủy thác không phải là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và điểm ủy thác thanh toán thuộc mạng lưới hoạt động của bên nhận ủy thác, hợp đồng ủy thác thanh toán phải bao gồm các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này và các thỏa thuận về điểm ủy thác thanh toán theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Thông tư này.

Điều 8. Phí trong hoạt động ủy thác thanh toán

1. Các điểm ủy thác thanh toán không được tính phí dịch vụ trực tiếp đối với khách hàng.

2. Bên ủy thác thu phí của khách hàng theo Biểu phí dịch vụ của mình và không được thu thêm bất kỳ loại phí nào ngoài Biểu phí đã công bố. Biểu phí dịch vụ của bên ủy thác phải nêu rõ các loại phí, mức phí áp dụng cho từng loại

dịch vụ. Biểu phí dịch vụ của bên ủy thác phải phù hợp với quy định của pháp luật và được niêm yết công khai tại điểm ủy thác thanh toán.

3. Bên ủy thác thỏa thuận với bên nhận ủy thác về phí ủy thác, việc chia sẻ phí và tỷ lệ phí hợp lý cho các điểm ủy thác thanh toán liên quan.

Điều 9. Trách nhiệm phòng, chống rửa tiền và tài trợ khủng bố

1. Bên ủy thác và bên nhận ủy thác, điểm ủy thác thanh toán, khách hàng sử dụng dịch vụ có trách nhiệm thực hiện các quy định của pháp luật liên quan đến phòng, chống rửa tiền và tài trợ khủng bố.

2. Bên ủy thác phải thực hiện các quy định về nhận biết khách hàng đối với khách hàng, điểm ủy thác thanh toán và phải chịu trách nhiệm về tính xác thực của việc thực hiện nhận biết khách hàng đối với tất cả các khách hàng và các điểm ủy thác thanh toán.

3. Trong trường hợp điểm ủy thác thanh toán thực hiện nhận biết khách hàng và xác minh thông tin nhận biết khách hàng thay cho bên ủy thác, bên ủy thác phải đảm bảo điểm ủy thác thanh toán thực hiện đầy đủ các quy định về nhận biết, cập nhật thông tin khách hàng và các biện pháp xác minh thông tin nhận biết khách hàng theo quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền và có khả năng cung cấp thông tin nhận biết khách hàng theo yêu cầu của bên ủy thác. Bên ủy thác phải chịu trách nhiệm cuối cùng trong việc nhận biết, cập nhật thông tin khách hàng.

4. Bên ủy thác phải đảm bảo các giao dịch đáng ngờ có thể được phân tách cho việc điều tra. Bên ủy thác phải xây dựng hệ thống tự động dựa trên công nghệ thông tin để xác định, báo cáo các hoạt động hoặc giao dịch đáng ngờ trước khi chính thức triển khai các dịch vụ ra thị trường.

5. Bên ủy thác phải thực hiện các quy định về việc báo cáo giao dịch có giá trị lớn, giao dịch đáng ngờ, bất thường hoặc có nghi ngờ liên quan đến rửa tiền hoặc các hoạt động tài trợ khủng bố theo quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 10. Bảo vệ quyền lợi của khách hàng

1. Tại các điểm ủy thác thanh toán phải có các dấu hiệu nhận biết rõ ràng cho thấy đó là điểm cung cấp dịch vụ thanh toán của bên ủy thác, bao gồm cả tên và biểu tượng thương hiệu (logo) của bên ủy thác với địa chỉ liên hệ và số điện thoại, các thông tin khác.

2. Bên ủy thác phải thực hiện các bước cần thiết để đảm bảo rằng các điểm ủy thác thanh toán của mình được công chúng biết đến trong một khu vực địa lý cụ thể. Các giám đốc chi nhánh hoặc phòng giao dịch của bên ủy thác tại địa phương cần có biện pháp để giới thiệu, thông báo đến công chúng về các điểm ủy thác thanh toán, các nghiệp vụ được phép thực hiện và các hạn chế về hoạt động của các điểm ủy thác thanh toán một cách rõ ràng.

3. Biểu phí cho việc cung cấp các dịch vụ của bên ủy thác phải được công khai và có sẵn tại các điểm ủy thác thanh toán để phục vụ cho việc sử dụng và

thông tin của khách hàng. Điểm ủy thác thanh toán có trách nhiệm giải thích cho khách hàng hiểu rõ các thông tin về phí.

4. Bên ủy thác phải thực hiện các cách thức cần thiết để khách hàng nhận thức về dịch vụ thanh toán được thực hiện thông qua các điểm ủy thác thanh toán, bao gồm cả việc phổ biến, giải thích các quyền và nghĩa vụ của khách hàng cũng như các biện pháp an toàn để thực hiện giao dịch tại các điểm ủy thác thanh toán.

5. Bên ủy thác phải thực hiện các biện pháp thích hợp để bảo vệ khách hàng, nâng cao nhận thức và giải quyết các khiếu nại, tranh chấp phát sinh. Bên ủy thác phải thiết lập, duy trì đường dây nóng liên tục 24/7 để nhận, xử lý kịp thời các thông tin phản ánh, khiếu nại của khách hàng.

6. Bên ủy thác phải đảm bảo trang bị đầy đủ về cơ sở hạ tầng, kỹ thuật để theo dõi, ghi nhật ký của tất cả các khiếu nại của khách hàng và xem xét tình trạng của mỗi khiếu nại và phản hồi lại cho khách hàng. Bên ủy thác công bố công khai rộng rãi về thời gian, cơ chế giải quyết các khiếu nại, tranh chấp, phương án đền bù thiệt hại cho khách hàng thông qua các phương tiện truyền thông điện tử và các tài liệu in ấn cung cấp cho khách hàng tại điểm ủy thác thanh toán.

7. Khi một hợp đồng ủy thác thanh toán chấm dứt, bên ủy thác và bên nhận ủy thác phải phát hành một thông báo về việc chấm dứt hợp đồng để công bố trên địa bàn nơi các điểm ủy thác thanh toán đã thực hiện hoạt động kinh doanh của mình.

8. Bên ủy thác, bên nhận ủy thác và các điểm ủy thác thanh toán có trách nhiệm bảo vệ các dữ liệu cá nhân, quyền riêng tư cá nhân của khách hàng, bảo mật tài liệu và thông tin tài khoản, giao dịch của khách hàng và chỉ cung cấp thông tin theo yêu cầu của khách hàng, của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc theo quy định của pháp luật.

9. Khách hàng đã giao dịch với bên nhận ủy thác có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hoặc huỷ bỏ giao dịch đối với phần vượt quá phạm vi ủy thác hoặc toàn bộ giao dịch và yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Chương II

TRƯỜNG HỢP BÊN NHẬN ỦY THÁC THANH TOÁN KHÔNG PHẢI LÀ TỔ CHỨC TÍN DỤNG, CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI

Điều 11. Hoạt động của bên ủy thác

1. Trước khi thực hiện ủy thác thanh toán, bên ủy thác có trách nhiệm xây dựng quy định nội bộ về hoạt động ủy thác thanh toán, trong đó có các nội dung tối thiểu sau:

a) Các quy định về tiêu chí, thẩm quyền, quy trình lựa chọn điểm ủy thác thanh toán, trách nhiệm quản lý, giám sát hoạt động, sự tuân thủ quy định và chất lượng dịch vụ thanh toán thực hiện tại điểm ủy thác thanh toán;

b) Quy trình, mô hình thiết kế hệ thống, công nghệ sử dụng để xử lý giao dịch thanh toán giữa bên ủy thác, bên nhận ủy thác và điểm ủy thác đối với từng nghiệp vụ thanh toán;

c) Quy trình tiếp nhận và xử lý tra soát, khiếu nại, tranh chấp từ khách hàng trong quá trình thực hiện nghiệp vụ ủy thác; các biện pháp bảo vệ khách hàng, bao gồm cả chương trình nâng cao nhận thức và giáo dục khách hàng;

d) Cơ sở hạ tầng để hỗ trợ cho nghiệp vụ ủy thác thanh toán, bao gồm cả các yêu cầu về hệ thống, công nghệ; giao nhận, bảo quản, vận chuyển tiền mặt và an toàn kho quỹ đối với điểm ủy thác thanh toán;

đ) Cơ chế kiểm soát, kiểm toán nội bộ để đảm bảo tuân thủ pháp luật có liên quan và các yêu cầu về quản trị nội bộ;

e) Nhận dạng, đo lường và giải pháp quản lý các rủi ro của hoạt động ủy thác thanh toán phù hợp với tính chất, quy mô hoạt động của bên ủy thác;

g) Kế hoạch kinh doanh liên tục và các phương án dự phòng để đảm bảo tính liên tục của dịch vụ thanh toán cung cấp cho khách hàng trong trường hợp phát sinh sự cố, gián đoạn trong việc cung ứng dịch vụ của các bên tham gia ủy thác, nhận ủy thác thanh toán.

2. Quy định của bên ủy thác tại khoản 1 Điều này phải được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc cơ quan quản trị tương đương của bên ủy thác. Bên ủy thác cần áp dụng theo quy định này để lựa chọn và quản lý các bên nhận ủy thác và điểm ủy thác thanh toán.

3. Bên ủy thác có trách nhiệm xem xét, đánh giá chức năng, phạm vi hoạt động, tình hình kinh doanh, năng lực quản trị, điều hành, nhân sự, chuyên môn, công nghệ, mạng lưới, cơ sở hạ tầng và quản trị rủi ro của bên nhận ủy thác để lựa chọn bên nhận ủy thác và đảm bảo bên nhận ủy thác có đủ khả năng, năng lực thực hiện hoạt động nhận ủy thác thanh toán.

4. Hoạt động ủy thác thanh toán phải được quản lý rủi ro bởi một bộ phận quản lý rủi ro của bên ủy thác. Bên ủy thác được quyền giao cho một chi nhánh của mình tại một địa bàn để chịu trách nhiệm theo dõi, kiểm tra các điểm ủy thác thanh toán hoạt động trên địa bàn hoạt động của chi nhánh.

5. Bên ủy thác phải thực hiện kiểm tra, giám sát bên nhận ủy thác để đảm bảo bên nhận ủy thác hoạt động phù hợp với các điều khoản và điều kiện của hợp đồng ủy thác thanh toán và tuân thủ các quy định tại Thông tư này.

6. Bên ủy thác phải thực hiện kiểm tra theo định kỳ, đột xuất các điểm ủy thác thanh toán để đảm bảo các điểm ủy thác thanh toán hoạt động phù hợp với các điều khoản và điều kiện của hợp đồng ủy thác thanh toán và tuân thủ các quy định tại Thông tư này.

Điều 12. Hoạt động của bên nhận ủy thác

1. Trước khi thực hiện nhận ủy thác thanh toán, bên nhận ủy thác có trách nhiệm xây dựng quy định nội bộ về hoạt động nhận ủy thác thanh toán, trong đó có các nội dung tối thiểu như quy định tại khoản 1 Điều 11 Thông tư này.

2. Bên nhận ủy thác có trách nhiệm báo cáo, cung cấp tài liệu, thông tin về tình hình, kết quả thực hiện hợp đồng ủy thác thanh toán cho bên ủy thác.

3. Bên nhận ủy thác có trách nhiệm quản lý, giám sát, kiểm tra thường xuyên việc thực hiện nghiệp vụ ủy thác thanh toán tại các điểm ủy thác thanh toán.

Điều 13. Điểm ủy thác thanh toán

1. Bên ủy thác có trách nhiệm đảm bảo các điểm ủy thác thanh toán do bên nhận ủy thác lựa chọn thuộc các loại hình sau:

a) Mạng lưới các điểm giao dịch bưu điện trong trường hợp bên nhận ủy thác là bưu điện;

b) Cửa hàng, đại lý của tổ chức cung ứng dịch vụ công nghệ thông tin và viễn thông trong trường hợp bên nhận ủy thác là tổ chức cung ứng dịch vụ công nghệ thông tin và viễn thông;

c) Cửa hàng, đại lý của các tổ chức phân phối, kinh doanh xăng dầu trong trường hợp bên nhận ủy thác là tổ chức phân phối, kinh doanh xăng dầu;

d) Hệ thống phân phối hoặc điểm kinh doanh có cơ sở vật chất, kỹ thuật, nhân viên được đào tạo và cơ chế quản lý để đảm bảo thực hiện nghiệp vụ ủy thác và phù hợp với các tiêu chí của bên ủy thác trong trường hợp bên nhận ủy thác là tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.

2. Bên ủy thác có trách nhiệm đảm bảo bên nhận ủy thác phải đánh giá điểm ủy thác thanh toán trên các tiêu chí tối thiểu dưới đây khi lựa chọn điểm ủy thác thanh toán, bao gồm cả trường hợp điểm ủy thác thanh toán là điểm giao dịch thuộc mạng lưới hoạt động hoặc không thuộc mạng lưới hoạt động của bên nhận ủy thác:

a) Hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật, trong trường hợp điểm ủy thác thanh toán là pháp nhân thì phải được thành lập và hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật;

b) Có thời gian hoạt động trước khi được bên nhận ủy thác lựa chọn làm điểm ủy thác thanh toán tối thiểu là 12 tháng;

c) Có tình hình tài chính lành mạnh, không bị xếp hạng tín dụng mức yếu kém hoặc nghi ngờ bởi bất kỳ tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nào trong vòng 12 tháng trước khi được bên nhận ủy thác lựa chọn làm điểm ủy thác thanh toán;

d) Có hoạt động kinh doanh với khả năng tạo ra lượng tiền mặt để phục vụ khách hàng của bên ủy thác và có nhân viên với năng lực xử lý giao dịch bằng tiền mặt;

đ) Được trang bị máy móc, thiết bị công nghệ và có nhân viên với khả năng cung cấp các dịch vụ thanh toán dựa trên nền tảng công nghệ thông tin và viễn thông;

e) Có uy tín kinh doanh tại địa phương;

g) Có vị trí địa lý thuận tiện để khách hàng có thể tiếp cận dịch vụ;

h) Có biện pháp đảm bảo an ninh, an toàn, kiểm soát nội bộ và khả năng cung cấp báo cáo để giám sát;

i) Có khả năng đáp ứng các điều kiện, điều khoản tại hợp đồng điểm ủy thác thanh toán trong các điều kiện bất lợi;

k) Các cá nhân, hộ gia đình, tổ chức bị vỡ nợ hoặc đã bị kết án không được phép làm điểm ủy thác thanh toán.

3. Bên ủy thác có trách nhiệm xác định cụ thể các nghiệp vụ được thực hiện tại một điểm ủy thác thanh toán, các nghiệp vụ mà điểm ủy thác thanh toán không được thực hiện trên cơ sở đánh giá năng lực, rủi ro của từng điểm ủy thác thanh toán.

4. Bên ủy thác phải có biện pháp quản lý hạn mức giao dịch thực hiện tại điểm ủy thác thanh toán, đảm bảo yêu cầu sau:

a) Hạn mức tối đa đối với tổng giá trị của tất cả các loại giao dịch thu hoặc chi tiền mặt áp dụng với khách hàng là 20 triệu đồng/khách hàng/ngày;

b) Hạn mức tối đa đối với tổng giá trị của tất cả các loại giao dịch thu hoặc chi tiền mặt áp dụng với điểm ủy thác thanh toán là 200 triệu đồng/điểm ủy thác thanh toán/ngày;

c) Số dư trên một tài khoản thanh toán được mở tại bên ủy thác theo phương thức quy định tại điểm c khoản 1 Điều 1 Thông tư này tối đa là 20 triệu đồng;

d) Số dư và hạn mức thấu chi trên một thẻ ghi nợ hoặc số dư của một thẻ trả trước định danh hoặc hạn mức tín dụng của một thẻ tín dụng được phát hành bởi bên ủy thác theo phương thức quy định tại điểm c khoản 1 Điều 1 Thông tư này tối đa là 20 triệu đồng;

đ) Đối với thẻ trả trước vô danh, hạn mức thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về hoạt động thẻ ngân hàng.

5. Điểm ủy thác thanh toán chịu sự quản lý, giám sát, kiểm tra hoạt động thường xuyên của bên nhận ủy thác và sự kiểm tra định kỳ, đột xuất của bên ủy thác. Điểm ủy thác thanh toán có trách nhiệm báo cáo và cung cấp đầy đủ, chính xác, trung thực thông tin về tình hình thực hiện nghiệp vụ ủy thác thanh toán cho bên nhận ủy thác, bên ủy thác và cơ quan chức năng khi có yêu cầu.

Điều 14. Hợp đồng điểm ủy thác thanh toán

1. Trường hợp điểm ủy thác thanh toán không thuộc mạng lưới hoạt động của bên nhận ủy thác, bên nhận ủy thác phải ký hợp đồng điểm ủy thác thanh toán để thỏa thuận với điểm ủy thác thanh toán về các điều khoản, điều kiện khi thực hiện nghiệp vụ được ủy thác.

2. Hợp đồng điểm ủy thác thanh toán phải có tối thiểu các nội dung sau:

a) Tên, địa chỉ, người đại diện hợp pháp của bên nhận ủy thác, điểm ủy thác thanh toán;

b) Các dịch vụ, nghiệp vụ được thực hiện và không được thực hiện tại điểm ủy thác thanh toán, trong đó quy định rõ hạn mức của từng loại giao dịch áp dụng với khách hàng và hạn mức áp dụng đối với điểm ủy thác thanh toán;

c) Quy trình xử lý của từng giao dịch (bao gồm cả quy trình nhận biết và xác minh thông tin nhận biết khách hàng) và quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo an toàn, chính xác giao dịch thực hiện;

d) Điều kiện cơ sở hạ tầng và dịch vụ của điểm ủy thác thanh toán;

đ) Nền tảng công nghệ mà bên ủy thác và bên nhận ủy thác sẽ thiết lập và duy trì tại điểm ủy thác thanh toán;

e) Quảng bá và tiếp thị;

g) Đào tạo và hỗ trợ về nghiệp vụ, kỹ thuật, biện pháp phòng, chống rủi ro, nhận biết khách hàng và xác minh thông tin nhận biết khách hàng của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với điểm ủy thác thanh toán;

h) Bộ công cụ hướng dẫn hoạt động do bên ủy thác và bên nhận ủy thác cung cấp cho điểm ủy thác thanh toán như bảng chỉ dẫn, biểu phí dịch vụ, tài liệu quảng cáo;

i) Các quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của các bên tham gia hợp đồng điểm ủy thác thanh toán, trong đó quy định rõ quyền giám sát của bên nhận ủy thác đối với điểm ủy thác thanh toán; trách nhiệm của bên nhận ủy thác đối với khách hàng và quyền truy đòi của bên nhận ủy thác đối với điểm ủy thác thanh toán; trách nhiệm công khai tài chính đầy đủ, minh bạch và trách nhiệm giải trình của các điểm ủy thác thanh toán; trách nhiệm của điểm ủy thác thanh toán trong việc tuân thủ các quy định về nhận biết khách hàng; trách nhiệm của các bên trong việc xử lý tra soát, khiếu nại, tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện nghiệp vụ ủy thác thanh toán;

k) Quy định về phí và thay đổi về phí, trong đó nêu rõ các loại phí và mức phí dịch vụ mà điểm ủy thác thanh toán thu của khách hàng thay cho bên ủy thác, mức phí mà điểm ủy thác thanh toán được hưởng; điểm ủy thác thanh toán không được thu phí dịch vụ trực tiếp từ khách hàng;

l) Quy định rõ việc điểm ủy thác thanh toán phải đảm bảo lưu giữ an toàn tất cả các hồ sơ, tài liệu về khách hàng và giao dịch thanh toán thực hiện tại

điểm ủy thác thanh toán trong thời hạn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về thời hạn bảo quản hồ sơ, tài liệu lưu trữ trong ngành Ngân hàng; hoặc các hồ sơ, tài liệu về khách hàng và giao dịch thanh toán thực hiện tại điểm ủy thác thanh toán phải được chuyển cho bên ủy thác theo định kỳ hàng năm và sau đó, bên ủy thác có trách nhiệm đảm bảo lưu giữ an toàn các hồ sơ này theo quy định;

m) Quy định rõ tất cả các thông tin, dữ liệu liên quan đến dịch vụ ủy thác thanh toán mà điểm ủy thác thanh toán có được là tài sản của bên ủy thác và điểm ủy thác thanh toán phải cung cấp cho bên ủy thác bản sao của các tài liệu làm việc, tập tin có liên quan trong trường hợp cần thiết và các thông tin liên quan đến bên ủy thác phải được giữ bí mật theo yêu cầu của bên ủy thác;

n) Quy định rõ việc thực hiện ủy thác thanh toán sẽ được xem xét, điều chỉnh và điểm ủy thác thanh toán phải cung cấp cho cán bộ thanh tra của Ngân hàng Nhà nước công cụ để truy cập đầy đủ và kịp thời vào hệ thống nội bộ, tài liệu, báo cáo, hồ sơ cũng như phỏng vấn nhân viên của điểm ủy thác thanh toán khi Ngân hàng Nhà nước thực hiện thanh tra;

o) Việc thay đổi các điều kiện, điều khoản của hợp đồng điểm ủy thác thanh toán và các quy định trong trường hợp một trong các bên tham gia hợp đồng bị phá sản, giải thể hoặc đình chỉ hoạt động và chấm dứt hợp đồng.

Điều 15. Yêu cầu về kỹ thuật và đảm bảo an toàn

1. Điểm ủy thác thanh toán phải cung cấp dịch vụ tại các cơ sở kinh doanh được xác định theo hợp đồng điểm ủy thác thanh toán.

2. Hệ thống công nghệ, trang thiết bị được sử dụng để xử lý giao dịch tại điểm ủy thác thanh toán phải được tích hợp liên tục và không gián đoạn với các hệ thống của bên ủy thác và bên nhận ủy thác. Các số liệu của các giao dịch tại điểm ủy thác thanh toán phải được phản ánh trong hệ thống ngân hàng lõi (core banking) của bên ủy thác.

3. Hệ thống xử lý các giao dịch của bên nhận ủy thác phải được kết nối trực tuyến (online) với bên ủy thác và đảm bảo dữ liệu của các giao dịch được xử lý, cập nhật đồng thời trên cả hệ thống của bên ủy thác và hệ thống của bên nhận ủy thác theo thời gian thực, các giao dịch chỉ được xem là thành công khi được cả hai hệ thống xử lý của hai bên ghi nhận thành công.

4. Bên ủy thác phải đảm bảo khách hàng sẽ nhận được xác nhận ngay về các giao dịch thông qua các bằng chứng hữu hình (dựa trên màn hình như tin nhắn gửi về số điện thoại di động, thư điện tử) hoặc trên giấy tờ (như giấy báo nợ hoặc báo có).

5. Bên ủy thác và bên nhận ủy thác phải thực hiện các giải pháp bảo mật đầy đủ cho việc truyền thông tin, dữ liệu từ điểm ủy thác thanh toán đến bên ủy thác và/hoặc bên nhận ủy thác. Bên ủy thác phải xây dựng cơ chế cho phép các điểm ủy thác thanh toán báo cáo bất kỳ giao dịch nào khi giao dịch xảy ra.

6. Trong trường hợp điểm ủy thác thanh toán thuộc mạng lưới hoạt động của bên nhận ủy thác, bên nhận ủy thác phải mở tài khoản thanh toán chuyên biệt tại bên ủy thác để đảm bảo cho việc cung ứng dịch vụ thanh toán và duy trì một số tiền nhất định trên tài khoản này. Các điểm ủy thác thanh toán chỉ được thực hiện giao dịch cho khách hàng trong phạm vi hạn mức thanh toán tối đa bằng với số dư trên tài khoản này và hạn mức tín dụng do bên ủy thác cấp cho bên nhận ủy thác (nếu có).

7. Trong trường hợp điểm ủy thác thanh toán không thuộc mạng lưới hoạt động của bên nhận ủy thác, từng điểm ủy thác thanh toán phải mở tài khoản thanh toán chuyên biệt tại bên ủy thác để đảm bảo cho việc cung ứng dịch vụ thanh toán và duy trì một số tiền nhất định trên tài khoản này. Điểm ủy thác thanh toán chỉ được thực hiện giao dịch cho khách hàng trong phạm vi hạn mức thanh toán tối đa bằng với số dư trên tài khoản này và hạn mức tín dụng do bên ủy thác cấp cho điểm ủy thác thanh toán (nếu có).

8. Bên ủy thác cần thiết lập các chính sách, thủ tục, hệ thống công nghệ và quy trình kiểm soát nội bộ để hỗ trợ dịch vụ thanh toán được thực hiện qua hình thức ủy thác thanh toán ở tất cả các giai đoạn, phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước về đảm bảo an toàn, bảo mật hệ thống công nghệ thông tin trong hoạt động ngân hàng.

9. Bên ủy thác có trách nhiệm cùng với bên nhận ủy thác hướng dẫn điểm ủy thác thanh toán thực hiện các biện pháp phòng chống rủi ro và cung cấp thông tin, bảo đảm việc hỗ trợ cho các điểm ủy thác thanh toán trong quá trình cung ứng dịch vụ thanh toán đến khách hàng.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 16. Trách nhiệm báo cáo của bên ủy thác

1. Tối thiểu 30 ngày trước khi triển khai thực hiện ủy thác thanh toán, bên ủy thác phải gửi thông báo cho Ngân hàng Nhà nước, với đầy đủ thông tin chi tiết về bên nhận ủy thác, mô hình hợp tác, các nghiệp vụ thanh toán thực hiện ủy thác, cách thức quản lý các điểm ủy thác thanh toán và kế hoạch triển khai thử nghiệm đã được cơ quan quản trị của bên ủy thác chấp thuận.

2. Tối thiểu 15 ngày trước khi triển khai cung ứng dịch vụ ra thị trường, bên ủy thác phải gửi quy định nội bộ về hoạt động ủy thác thanh toán cho Ngân hàng Nhà nước để theo dõi, giám sát.

3. Bên ủy thác phải gửi báo cáo về tình hình hoạt động ủy thác thanh toán cùng với danh sách các điểm ủy thác thanh toán định kỳ hàng quý và hàng năm cho Ngân hàng Nhà nước; trong đó phải thể hiện rõ số lượng khách hàng đã sử dụng dịch vụ, số lượng và giá trị của từng loại giao dịch/nghiệp vụ đã được thực hiện, danh sách các điểm ủy thác thanh toán có đầy đủ thông tin chính xác

(thông tin tối thiểu gồm: tên, địa chỉ và các nghiệp vụ được thực hiện tại điểm ủy thác thanh toán) và phải cập nhật danh sách này định kỳ hàng quý nếu có sự thay đổi, bổ sung hoặc loại bỏ.

4. Tối thiểu 15 ngày trước khi áp dụng biểu phí cung ứng dịch vụ qua hình thức ủy thác thanh toán (ban hành mới hoặc điều chỉnh, bổ sung), bên ủy thác phải gửi biểu phí dịch vụ của mình về Ngân hàng Nhà nước để theo dõi và giám sát.

5. Trước khi ngừng thực hiện hoạt động ủy thác thanh toán với một bên nhận ủy thác, bên ủy thác phải gửi thông báo đến Ngân hàng Nhà nước để theo dõi, giám sát.

Điều 17. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước

1. Vụ Thanh toán

a) Theo dõi, giám sát tình hình thực hiện và tham mưu cho Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xử lý các vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện Thông tư này;

b) Làm đầu mối tiếp nhận và theo dõi các báo cáo, thông báo của bên ủy thác theo quy định tại Điều 16 Thông tư này.

2. Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Thực hiện thanh tra, kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định tại Thông tư này, xử lý các trường hợp vi phạm theo thẩm quyền và thông báo kết quả cho Vụ Thanh toán, các đơn vị có liên quan.

Chương IV ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 18. Quy định chuyển tiếp

1. Trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, các ngân hàng thương mại đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận thực hiện thí điểm cung ứng dịch vụ thanh toán thông qua việc ủy thác cho một bên nhận ủy thác không phải là tổ chức tín dụng có trách nhiệm rà soát, điều chỉnh việc cung ứng dịch vụ để tuân thủ theo quy định tại Thông tư này và gửi thông báo đến Ngân hàng Nhà nước.

2. Trường hợp không đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều này, các ngân hàng thương mại phải dừng thực hiện hoạt động ủy thác thanh toán.

Điều 19. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... / ... /...

Điều 20. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Thanh toán, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc (Giám đốc) tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này./.

THÔNG ĐỐC

Nơi nhận:

- Như Điều 20;
- Thủ tướng và các Phó Thủ tướng (để báo cáo);
- Ban Lãnh đạo NHNN;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Công báo;
- Lưu: VP, Vụ PC, Vụ TT (5b).